

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt danh sách và kinh phí thực hiện
tinh giản biên chế bổ sung đợt 2 năm 2020

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 của liên bộ Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Thông tư số 31/2019/TT-BTC ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định nguồn kinh phí và việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 630/TTr-SNV ngày 21 tháng 8 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách đối tượng tinh giản biên chế và kinh phí thực hiện tinh giản biên chế bổ sung đợt 2 năm 2020 cho 30 người (trong đó 25 người nghỉ hưu trước tuổi, 05 người nghỉ thôi việc ngay).

(Có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn việc triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giám đốc Sở Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức việc thực hiện, quyết toán kinh phí chi trả chế độ chính sách cho đối tượng tinh giản biên chế theo quy định.

3. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm

a) Ban hành quyết định nghỉ tinh giản biên chế theo phân cấp và giải quyết các thủ tục cho đối tượng nghỉ tinh giản biên chế theo quy định.

b) Chi trả các chế độ chính sách cho từng đối tượng tinh giản biên chế sau khi được cấp kinh phí.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Nội vụ, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Bảo hiểm xã hội tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện: Thuận Châu, Phù Yên, Bắc Yên, Vân Hồ, Yên Châu, Mai Sơn; người đứng đầu các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. /./lw

Nơi nhận:

- Chủ tịch, PCT TT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, NC, Hiệp(15b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



Tráng Thị Xuân



DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI NGHĨ HƯU TRƯỚC TUỔI BỎ SỰNG ĐỢT 2.2020

BIỂU SỐ 1a

(Từ ngày 01/9/2020 đến ngày 31/12/2020)
(Kèm theo Quyết định số: 185/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT		Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chỉnh lý bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liên kế		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)		Tiền lương tháng (nếu trợ cấp (1000 đồng)		Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tính gần biên chế	Tuổi khi tính gần biên chế	Kinh phí thực hiện tính gần biên chế (1000 đồng)					Lý do tính gần
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại có PCKV 0,7	Tổng cộng	Tự cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Tự cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Tự cấp do có trên 20 năm đóng BHXH										
		A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	
		CẤP TỈNH																												
1		Sở Khoa học và Công nghệ																												
1		Phạm Quang An		12/2/1962	DH	6,78	4/2016	0,9					5%	4/2019			6,78	8/2020	11,948,310	-	37 năm		09/2020	57-9/12	0,000	0,000	0,000	0,000		
																	6,78	4/2016			6 tháng									
																	6,44	9/2015												
		CẤP HUYỆN																												
1		Huyện Thuận Châu																												
2		Là Văn Lq		10/10/1962	DH	4,98	12/2015						6%	8/2020			4,98	8/2020	7,865,412	6,699,344	38 năm		09/2020	57-11/12	142,361,026	46,895,407	33,496,719	61,968,900		
													6%	12/2019			4,98	12/2015			4 tháng									
																	4,65	9/2015												
		</																												

TT		Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liên kế		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tính gần biên chế	Tuổi khi tính gần biên chế	Kinh phí thực hiện tính gần biên chế (1000 đồng)				Lý do tính gần	
			Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có PCKV 0,7	Số năm đóng BHXH theo số BHXH			Trợ cấp tính cho thời gian có đủ 20 năm nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH			Trợ cấp do có đủ 20 năm nghỉ hưu trước tuổi	Tổng cộng				
7	Quảng Văn Ban	28/07/1962	TC	Công chức Tư pháp - Hộ tịch xã Nậm Lầu	2.06	1/2019							3.069.400	-	20 năm 4 tháng		10/2020	58-3/12	0.000	0.000	0.000	0.000	Không Hoàn thành nhiệm vụ năm 2019, cá nhân có đơn xin từ nguyện thực hiện TCBC và được cơ quan đồng ý	
II	Huyện Văn Hồ																							
8	Cao Thị Hồng	10/5/1970	TC	GV Trường TH&THCS Chiềng Yên	4.06	9/2019							7.380.268	6.096.251	24 năm 0 tháng		1/9/2020	49-3/12	128.021.261	85.347.508	30.481.253		12.192.500	Năm học 2019-2020 được phân loại đánh giá mức không HTNV, cá nhân từ nguyện thực hiện TCBC, được cơ quan trực tiếp quỹ đồng ý
9	Trịnh Thị Hoa	10/10/1970	TC	GV Trường Tiểu học và THCS Song Khùa	3.86	5/2020							6.901.680	5.600.048	20 năm 11 tháng		1/11/2020	49-3/12	109.200.908	78.400.669	28.000.239		2.800.000	Năm học 2019-2020 được phân loại đánh giá mức không HTNV, cá nhân từ nguyện thực hiện TCBC, được cơ quan trực tiếp quỹ đồng ý
10	Nguyễn Thị Thảo	25/1/1968	CD	GV Trường Tiểu học và THCS Song Khùa	4.89	1/2018							9.399.069	7.972.856	31 năm 0 tháng		1/9/2020	52-8/12	139.524.968	55.809.989	39.864.278		43.850.700	Năm học 2019-2020 được phân loại đánh giá mức không HTNV, cá nhân từ nguyện thực hiện TCBC, được cơ quan trực tiếp quỹ đồng ý
11	Nguyễn Thị Cúc	27/1/1968	ĐH	GV Trường Tiểu học và THCS Song Khùa	4.98	1/2019	0.15	9/2015-7/2018	27%	1/2019	4.98	1/2019	9.497.856	8.005.610	30 năm 1 tháng		1/9/2020	52-8/12	136.095.421	56.039.271	40.028.051		40.028.100	Năm học 2019-2020 được phân loại đánh giá mức không HTNV, cá nhân từ nguyện thực hiện TCBC, được cơ quan trực tiếp quỹ đồng ý
12	Trần Thị Minh Hà	21/4/1968	CD	GV Trường Tiểu học và THCS Song Khùa	4.89	1/2020	0.20	1/2016-7/2018	28%	1/2019	4.89	9/2015	10.057.004	8.633.660	31 năm 0 tháng		1/9/2020	52-5/12	159.722.685	69.069.283	43.168.302		47.485.100	Năm học 2019-2020 được phân loại đánh giá mức không HTNV, cá nhân từ nguyện thực hiện TCBC, được cơ quan trực tiếp quỹ đồng ý
13	Nguyễn Thị Hoa	18/10/1968	CD	GV Trường THCS Văn Hồ	4.89	1/2018							9.399.069	8.072.539	31 năm 0 tháng		1/9/2020	51-11/12	165.487.090	80.725.394	40.362.697		44.399.000	Năm học 2019-2020 được phân loại đánh giá mức không HTNV, cá nhân từ nguyện thực hiện TCBC, được cơ quan trực tiếp quỹ đồng ý
14	Nguyễn Thị Hương	27/10/1967	CD	GV Trường TH&THCS Chiềng Xuân	4.89	1/2020							9.326.208	7.590.900	30 năm 0 tháng		1/9/2020	52-11/12	129.035.098	53.132.099	37.951.499		37.951.500	Năm học 2019-2020 được phân loại đánh giá mức không HTNV, cá nhân từ nguyện thực hiện TCBC, được cơ quan trực tiếp quỹ đồng ý



TT	Họ và tên	Chức danh	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chỉnh lịch bảo lưu (nếu có)		Lương nghề bậc trước tiền kể		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tính gần biên chế	Tuổi khi tính gần biên chế	Kinh phí thực hiện tính gần biên chế (1000 đồng)				Lý do tính gần
			Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Số năm tính công việc			Tổng cộng	Tư cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Tư cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Tư cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	
15	Phạm Thị Minh	CB	4,89	10/2019			30%	9/2019					4,89	8/2020	9.471.930	7.764.457	32 năm	1/9/2020	50-3/12		186.346.929	100.937.943	38.822.286	46.586.700	Năm học 2019-2020 được phân loại đánh giá mức không HTNV, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan trực tiếp quỹ đóng ý
		GV Trường THCS					29%	9/2018					4,89	10/2019			0 tháng								
		Chứng Xuan					28%	9/2017					4,58	10/2016											
							27%	9/2016					4,27	9/2015											
							26%	9/2015																	
16	Phạm Kim Ngân	DH	4,98	7/2018			28%	1/2020					4,98	7/2018	9.497.856	7.991.473	30 năm	1/9/2020	50-9/12		183.803.919	103.889.153	39.957.367	39.957.400	Năm học 2019-2020 được phân loại đánh giá mức không HTNV, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan trực tiếp quỹ đóng ý
		GV Trường THCS					27%	1/2019					4,65	9/2015			0 tháng								
		Chứng Xuan					26%	1/2018																	
							25%	1/2017																	
							24%	1/2016																	
							23%	9/2015																	
III	Huyện Bắc Yên																								
17	Trần Trung Kiên	DH	4,65	4/2019			22%	6/2020					4,65	4/2019	8.432.770	6.929.335	23 năm	1/9/2020	57-3/12		103.940.050	55.434.677	34.646.673	13.858.700	Điểm e, Khoản 1, Điều 6, Nghị định số 108/2014/NĐ-CP * 01 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gần biên chế, có 01 năm được phân loại đánh giá xếp mức không hoàn thành nhiệm vụ, 01 năm hoàn thành nhiệm vụ
		Giáo viên trường THCS Sông Pe					21%	6/2019					4,32	4/2016			9 tháng								
							20%	6/2018					3,99	9/2015											
							19%	6/2017																	
							18%	6/2016																	
							17%	9/2015																	
18	Bồ Thị Biên	Cao đẳng	4,89	9/2018			30%	3/2020					4,89	9/2018	9.471.930	8.099.873	31 năm	1/12/2020	50-7/12		192.372.018	105.298.352	40.499.366	46.574.300	Điểm e, Khoản 1, Điều 6, Nghị định số 108/2014/NĐ-CP * 01 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gần biên chế được phân loại đánh giá xếp mức không hoàn thành nhiệm vụ
		Giáo viên trường Mầm non Hoa Ban Thị trấn					29%	3/2019					4,58	12/2015			3 tháng								
							28%	3/2018																	
							27%	3/2017																	
							26%	3/2016																	
IV	Huyện Phù Yên																								
19	Nguyễn Thị Hiền	GV Trường Tiểu học và THCS Huyện Bắc	4,06	11/2013			27%	9/2020	9%	9/2020			4,06	9/2020	8.374.184	7.208.297	28 năm	1/10/2020	52-11/12		118.936.861	50.458.077	36.041.484	32.437.300	Năm học 2019-2020 được phân loại đánh giá mức không HTNV, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan trực tiếp quỹ đóng ý
							26%	11/2018	8%	11/2018							10 tháng								
							25%	11/2017	7%	11/2017															
							24%	11/2016	6%	11/2016															
							23%	11/2015	5%	11/2015															
							22%	10/2015																	
20	Nguyễn Ngọc Lan	GV Trường Tiểu học thị trấn	4,32	8/2019	0,2	9/2019-10/2020	24%	10/2020					4,32	10/2020	8.351.152	6.822.785	30 năm	1/11/2020	50-1/12		163.746.821	95.518.995	34.113.927	34.113.900	Năm học 2019-2020 được phân loại đánh giá mức không HTNV, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan trực tiếp quỹ đóng ý
					0,15	9/18-8/19	24%	9/2020					4,32	8/2019											
					0,20	9/2016	23%	9/2019					3,99	8/2016											
					0,15	11/2015-5/2016	22%	9/2018					3,66	11/2015											
							21%	9/2017																	
							20%	9/2016																	
							19%	11/2015																	
21	Cầm Thị Liên	GV Trường Tiểu học và THCS Tân Phong	4,58	12/2017			26%	9/2020					4,58	9/2020	8.598.492	7.442.153	28 năm	1/10/2020	50-11/12		163.727.348	96.747.984	37.210.763	29.768.600	Năm học 2019-2020 được phân loại đánh giá mức không HTNV, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan trực tiếp quỹ đóng ý
					0,20	10/2015-8/2017	26%	11/2020					4,58	12/2017											
							25%	11/2019					4,27	10/2015											
							24%	11/2018																	
							23%	11/2017																	
							22%	11/2016																	
							21%	10/2015																	

TT		Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Phụ cấp thâm niên (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tính gần biên chế	Tuổi khi tính gần biên chế	Kính phí thực hiện tính gần biên chế (1000 đồng)				Lý do tính gần
			Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Số năm đóng BHXH theo số BHXH	Số năm đóng BHXH theo số BHXH			Tổng cộng	Trợ cấp tình cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	
22	Phùng Thị Sơn	16/4/1968	GV Trường Mầm non Ánh Sao Kim Bon	4,06	12/2013		32%	9/2020	9%	9/2020		4,06	9/2020	4,06	8,703.877	7,492.568	33 năm 1 tháng	1/10/2020	52-6/12	138,612.521	52,447.979	37,462.842	48,701.700	Năm học 2019-2020 được phân loại đánh giá mức không HTNV, cá nhân nguyên thực hiện TGB, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý	
23	Là Thị Chiểu	21/2/1969	GV Trường Mầm non Huy Bắc	4,06	12/2017		27%	11/2020	9%	11/2020		4,06	11/2020	4,06	8,374.184	7,171.723	28 năm 3 tháng	1/12/2020	51-10/12	138,055.640	71,717.227	35,858.613	30,479.800	Năm học 2019-2020 được phân loại đánh giá mức không HTNV, cá nhân nguyên thực hiện TGB, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý	
V	Huyện Yên Châu																								
24	Cầm Văn Thông	1/4/1965	Phó HT Trưởng TH Tú Nang	4,06	10/2019	0,4	8/2020	35%	8/2020	12%	10/2019	4,06	8/2020	4,06	9,951.293	8,549.820	35 năm 11 tháng	1/9/2020	55	230,845.177	119,697.478	42,749.099	68,398.600	Dôi dư do sắp xếp tổ chức bộ máy như sự, không có vị trí khác phù hợp để bổ	
VI	Huyện Mai Sơn																								
25	Bùi Văn Khoa	6/6/1965	Phó HT Trưởng TH & THCS Nà Bó	4,89	12/2008	0,45	11/18-8/20	28%	2/2020	13%	6/2020	4,89	8/2020	4,89	11,396.855	9,563.482	29 năm 11 tháng	1/9/2020	54-7/12	229,523.563	133,888.752	47,817.411	47,817.400	Năm học 2018-2019 được phân loại đánh giá mức không HTNV, cá nhân nguyên thực hiện TGB, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý	

DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI THỜI VIỆC NGAY BỎ SÚNG ĐỢT 2.2020
(*Từ ngày 01/9/2020 đến ngày 31/12/2020*)
(*Kèm theo Quyết định số 1854/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh*)

BIỂU SỐ 1c

[illegible]

